Biểu số 2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP NĂM 2014

	Số DN đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Số doanh nghiệp có lãi (DN)	Số doanh nghiệp lỗ (DN)	Số lao động (Người)	Trong đó nữ	Thu nhập của người lao động (triệu đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)	Trong đó: Vốn chủ sở hữu (Tỷ đồng)	TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng)
A. Phân theo khu vực kinh tế													
Năm 2013	2.642	1.676	946	59.085	25.413	15	48.281	18.096	22.342	3.690	43.665	676	1.406
Năm 2014	2.826	1.630	879	65.650	26.974	16	53.066	20.259	24.157	3.115	44.060	481	1.333
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước													
Năm 2013	21	18	3	4.914	1.487	6,2	3.286	2.085	1.863	207	4.297	328	547
UTH 2014	20	16	2	4.120	1.286	6,5	3.216	1.909	1.790	150	3.880	181	510
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước													
Năm 2013	2.583	1.639	924	49.724	21.916	3,4	40.921	14.786	18.274	3.327	35.299	337	762
UTH 2014	2.765	1.594	860	56.950	23.515	3,8	45.372	16.965	19.759	2.829	36.700	291	745
3. Khu vực doanh nghiệp FDI													
Năm 2013	38	19	19	4.447	2.010	5,0	4.074	1.225	2.205	156	4.069	11	97
UTH 2014	41	20	17	4.580	2.173	5,5	4.478	1.385	2.608	136	3.480	9	78
B. Phân theo ngành kinh tế cấp 1													
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản													
Năm 2013	109	84	23	2.494	496	5,1	2.314	1.886	1.327	264	1.464	118	53
UTH 2014	115	87	21	2.507	1.240	5,5	2.649	1.943	1.407	156	1.492	97	48
II. Công nghiệp, Xây dựng													
Năm 2013	771	527	240	31.970	14.277	5,2	20.866	6.329	11.216	1.972	16.566	122	449
UTH 2014	872	550	233	34.329	16.782	5,7	23.960	6.996	12.989	1.598	16.350	110	398
III. Dịch vụ													
Năm 2013	1.762	1.065	683	24.621	10.640	4,3	25.101	9.352	9.799	1.454	25.635	436	904
UTH 2014	1.839	1.186	630	28.814	12.744	4,6	26.457	8.040	9.761	1.361	26.218	274	887